1. Yêu cầu 1: Cài đặt Weka
2. Ảnh chụp màn hình weka explorer sau khi cài đặt

A screenshot of a computer

Description automatically generated

1. Ý nghĩa các nhóm điều khiển
2. Current relation

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

* Thể hiện thông tin chung về dataset hiện tại, gồm 4 field:
* Relation: tên của quan hệ dữ liệu hiện tại (tên chung của tập dataset)
* Instances: số mẫu của dataset hiện tại
* Atributes: số thuộc tính của dataset hiện tại

1. Attributes

* Chọn thuộc tính để xem xét, ảnh hưởng đến nhóm hiển thị: selected atribute và visualize trong cùng nhóm này.
* Người dùng có thể chọn thuộc tính bằng cách tích 1 hoặc nhiều thuộc tính trong danh sách các thuộc tính:

Background pattern

Description automatically generated

* Người dùng có thể sử dụng các nút điều khiển tổng quát để điều khiển việc chọn thuộc tính:



* All: chọn tất cả thuộc tính
* None: bỏ chọn tất cả thuộc tính
* Invert: bỏ chọn những thuộc tính đã chọn, chọn những thuộc tính chưa chọn và ngược lại
* Pattern: sử dụng cú pháp regex để tìm và chọn thuộc tính

1. Selected attribute

* Hiển thị thông tin chung về thuộc tính đã chọn:

Graphical user interface, text

Description automatically generated with medium confidence

* Gồm 4 field quan trọng:
  + Name: tên thuộc tính
  + Missing: số dữ liệu bị mất, thiếu
  + Distinct: số số giá trị riêng biệt của thuộc tính
  + Type: kiểu dữ liệu của thuộc tính
  + Unique: những giá trị độc nhất
  + Sum of weight: tổng trọng số của thuộc tính
* Bên cạnh đó còn có các dạng bảng biểu diễn:
  + Cho thuộc tính có type là norminal:



* + - No: số thứ tự giá trị
    - Label: tên giá trị
    - Count: số giá trị trong thuộc tính
    - Weight: trọng số của giá trị
  + Cho thuộc tính có type là numeric



* + Statistic: các thông số thống kê như mean, max, min, standard deviation
  + Value: giá trị của các thông số kể trên
* Trực quan hóa dữ liệu đối với thuộc tính đã chọn:

A picture containing graphical user interface

Description automatically generated

* Người dùng có thể chọn dữ liệu được trực quan theo class, mỗi lựa chọn sẽ tương ứng với một thuộc tính, bên cạnh đó còn thêm class thuộc tính chính và class none (để thể hiện không chọn class nào)
* Phổ màu của từng class trên sẽ dựa trên thuộc tính được chọn làm class chính, đây cũng chính là thuộc tính phân loại
* Nút visualize all sẽ trực quan hóa tất cả các thuộc tính trên theo class

1. Giải thích sơ lược các tab



Preprocess: Chọn dataset và chỉnh sửa nó theo nhiều cách khác nhau

Classify: Huấn luyện các thuật toán học mang chức năng phân loại hoặc hồi quy và đánh giá chúng

Cluster: Học gom nhóm dữ liệu dựa trên dataset

Associate: học những luật kết hợp của data và đánh giá chúng

Select atributes: chọn những khía cạnh liên quan nhất của dataset

Visualize: Xem những thể hiện 2d khác nhau của data và tương tác với chúng

1. Yêu cầu 2: Làm quen với Weka
2. Đọc dữ liệu vào Weka
3. Tập dữ liệu có bao nhiêu mẫu (instances)?



Tập dữ liệu có 286 mẫu

1. Tập dữ liệu có bao nhiêu thuộc tính (attributes)?



Tập dữ liệu có 10 thuộc tính

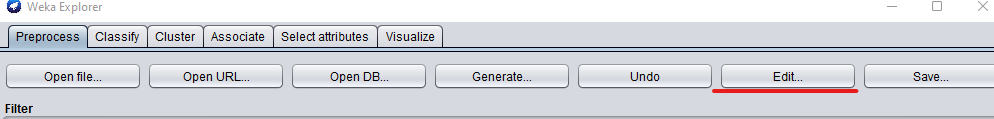
1. Thuộc tính nào được dùng làm lớp (class)? Có thể thay dổi thuộc tính dùng làm lớp hay không? Nếu có thì bằng cách nào?

* Thuộc tính được dùng làm lớp luôn là thuộc tính **cuối cùng** trong bảng attributes, cụ thể ở đây chính là thuộc tính “Class”, thuộc tính số 10

Table

Description automatically generated

* Thuộc tính phân lớp này có thể được thay dổi tùy ý
* Cách thức thay đổi như sau:
* Ngay dưới toolbar, chọn Edit



* Lúc này màn hình sẽ hiển thị danh sách tất cả các thuộc tính, tuy ở đây chỉ có 10 thuộc tính, tương ứng 10 cột, nhưng trong trường hợp data có nhiều thuộc tính hơn, ta có thể kéo để chọn thuộc tính thích hợp
* Xác định thuộc tính muốn chọn làm class
* Chuột phải vào hang tên gọi của cột thuộc tính đó, và chọn “Attribute as class”

Graphical user interface, application

Description automatically generated

* Sau đó chọn “OK” để xác nhận chọn thuộc tính đã chọn làm thuộc tính class

1. Tìm hiểu chi tiết từng thuộc tính trong khung attribute và cho biết: có bao nhiêu thuộc tính bị thiếu dữ liệu(missing value)? Thuộc tính nào thiếu dữ liệu ít nhất / nhiều nhất? Trình bày tổng quát các cách để giải quyết vấn đề missing values

* Có 2 thuộc tính bị thiết dữ liệu, đó là:
* Node-caps: thiếu 8 mẫu

Graphical user interface, text

Description automatically generated

* Breast-quad: thiết 1 mẫu

Text

Description automatically generated

* Dựa vào số liện trên:
* Node-caps là thuộc tinh thiếu dữ liệu nhiều nhất
* Breast-quad là thuộc tính thiếu dữ liệu ít nhất
* Cách giải quyết vấn đề missing value in weka
* Dưới toolbar chọn filter
* Chọn unsupervised

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

* Ta sẽ chủ yếu giải quyết vấn đề missing value trong tab unsuppervised này, cụ thể có 3 cách chinh:
  + Replace missing value: sử dụng mean/median impute để điền missing value, đây là phương pháp thích hợp cho thuộc tính numeric

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

* + Replace missing value with user constant: sử dụng mode để điền missing value, đât là phương pháp thích hợp cho thuộc tinh categorical

Graphical user interface

Description automatically generated with medium confidence

* + Remove with value : xóa mẫu có value bị thiếu, cách này chỉ nên xem xét áp dụng khi 2 cách trên thất bại

Graphical user interface, application

Description automatically generated

* + Còn 1 cách thứ 4 đó là tự điền data thủ công, ta chọn edit và tìm ô bị thiếu để điền vào, tuy nhiên cách này không có tính ứng dụng cao

Graphical user interface, table

Description automatically generated

1. Giải thích ý nghĩa đồ thị trong cửa sổ Explorer. Bạn đặt tên cho đồ thị này là gì? Màu xanh đỏ có nghĩa là gì? Đồ thị này biểu diễn cho cái gì?

Chart, bar chart

Description automatically generated

* Tên: biểu đồ biểu diễn tương quan giữa thuộc tinh và phân lớp kết quả, cụ thể trên hình là biểu đồ tương quan giữa thuộc tính age (tuổi tác) và class (class thể hiện ung thư vú hay không)
* Màu xanh đỏ có ý nghĩa: với từng label của thuộc tinh đang chọn, cụ thể với danh sách label cho nhôm age(tuổi tác):

Table

Description automatically generated

* + Màu xanh là tương ứng giữa giá trị của label đó thì có bao nhiêu người ung thư vú (hoặc không ung thư vú)
  + Màu đỏ là tương ứng giữa giá trị của label đó thì có bao nhiêu người không ung thư vú (hoặc ung thư vú)
* Đồ thị biểu diễn sự tương quan giữa thuộc tinh (đang chọn trong nhôm attribute) và class (được chọn ở hình trên, thường là chọn thuộc tinh class)

1. Khám phá tập dữ liệu Weather
2. Tập dữ liệu có bao nhiêu thuộc tính? Bao nhiêu mẫu? Phân loại các thuộc tính theo kiểu dữ liệu. Thuộc tính nào là lớp?

Graphical user interface

Description automatically generated

* Tập dữ liệu có 5 thuộc tính



* Tập dữ liệu có 14 mẫu



* Dựa vào thông tin khi chọn Edit

Graphical user interface

Description automatically generated

Các thuộc tính numeric: temperature, humidity

Các thuộc tính theo dạng categorical: outlook, windy, play

* Thuộc tính play là thuộc tính phân lớp

A picture containing background pattern

Description automatically generated

1. Liệt kê file-number summary của temperature và humidity. Weka có cung cấp những giá trị này không?

* Đối với thuộc tính numeric, weka chỉ cung cấp các giá trị sau theo mặc định

Graphical user interface, table

Description automatically generated with medium confidence

* Ta có thể thấy rằng với five-number summary, còn thiếu 3 dữ kiện là q1, q3 và median, bởi five-number summary bao gồm:
  + Min
  + Q1 : median của nửa dưới dữ liệu
  + Median
  + Q3: median của nữa trên giữa liệu
  + Max
* Vậy đối với từng thuộc tính numeric có nhu cầu, ta cần tính them Q1, Q3 và median. Weka có hỗ trợ tính toán thông qua filter-> unsupervised -> attribute -> MathExpression / AddExpression, tuy nhiên ở đây ta có thể tính tay do số mẫu ít
  + Temperature

A picture containing table

Description automatically generated

* + - Do có 14 mẫu, Q2, hay median sẽ được tính theo (72 + 72) / 2 = 72
    - Q1 = 69
    - Q3 = 80
  + Humidity

Text

Description automatically generated with medium confidence

* + - Do có 14 mẫu, Q2 hay median sẽ được tính theo (80+85)/2 = 82.5
    - Q1 = 70
    - Q3 = 90

1. Lần lượt xem xét các thuộc tính khác của data set dưới dạng đồ thị

* Outlook

Bar chart

Description automatically generated

* + Là thuộc tính có 3 label
    - Sunny: 5 mẫu (2 yes - 3 no)
    - Overcast: 4 mẫu (4 yes)
    - Rainy: 5 mẫu (3 yes – 2 no)
* Windy:
* Bar chart

  Description automatically generated
  + Là thuộc tính có 2 label
    - True: 6 mẫu (3 yes – 3 no)
    - False: 8 mẫu (6 yes – 2 no)
* Play:

Text, table

Description automatically generated with medium confidence

* + Là thuộc tính phân lớp, gồm 2 label:
    - Yes: 9 mẫu
    - No 5 mẫu

1. Chuyển sang tab visualize. Thuật ngữ textbook cho đồ thị này là gì? Những cặp thuộc tính khác nhau nào có vẻ tương quan?

* Với từng đồ thị thành phần là **scatter plot**, đồ thị lớn ở đây, hay ma trận tổng quát chứa các thành phần đó gọi là **scatter plot matrix**

Calendar

Description automatically generated with medium confidence

* Một số cặp thuộc tính “trông” có vẻ tương quan
  + Outlook – temperature
  + Temperature – windy
  + Humidity – play

1. Khám phá tập dữ liệu ứng dụng Đức
2. Nội dung của phần ghi chú nói về điều gì? Tập dữ liệu có bao nhiêu mẫu? Bao nhiêu thuộc tính? Mô tả 5 thuộc tính

* Nội dung ghi chú:
  + Title: German Credit là title của bảng dữ liệu này
  + Sources information: là nguồn của dữ liệu, tác giả thu thập
  + Number of instances: số mẫu
  + Attribute description: mô tả về thuộc tính, miền giá trị của thuộc tính
  + Cost matrix: ma trận chi phí mà dataset sử dụng
* Tập dữ liệu có 1000 mẫu

A picture containing shape

Description automatically generated

* Tập dữ liệu có 21 thuộc tính



Ở đây tuy để 20, nhưng ta cần phải xem xét thêm 1 thuộc tính phân lớp, nên 20+1 = 21

* Mô tả 5 thuộc tính bất kì
  + Duration: là thuộc tính thể hiện khoảng thời gian (theo tháng), thuộc thuộc tính NUMERIC

A picture containing text

Description automatically generated

Graphical user interface

Description automatically generated with medium confidence

* + Purpose: là thuộc tính CATEGORICAL, thể hiện mục đích của chi tiêu

Text

Description automatically generated

Table

Description automatically generated

* + Credit amount: là thuộc tính NUMERIC, biểu diễn số lượng của credit

Text

Description automatically generated

Table

Description automatically generated

* + Installment commitment: là thuộc tính CATEGORICAL, biểu hiện rate của installment theo phần tram thu nhập thừa

Shape

Description automatically generated with medium confidence

Graphical user interface

Description automatically generated with medium confidence

* + Personal status: là thuộc tính CATEGORICAL, thể hiện giới tính và tình trạng hôn nhân

A screenshot of a computer

Description automatically generated with medium confidence

Table

Description automatically generated

1. Tên của thuộc tính lớp là gì? Cân bằng hay lệch

* Thuộc tính phân lớp là phân loại khách hang đó good hay bad

A picture containing logo

Description automatically generated

* Dữ liệu phân lớp lệch về phía Good

Chart, bar chart

Description automatically generated

1. Liệt kê lựa chọn khác nhau của weka để lựa chọn thuộc tính và giải thích ngắn gọn

* Attribute evaluator:
  + CfsSubsetEval: Đánh giá giá trị của một tập hợp con các thuộc tính bằng cách xem xét khả năng dự đoán của từng đối tượng cùng với mức độ dư thừa giữa chúng.
  + ClassifierAttributeEval : Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách sử dụng bộ phân loại do người dùng chỉ định.
  + ClassifierSubsetEval: Đánh giá các tập hợp con thuộc tính trên dữ liệu đào tạo hoặc một tập hợp thử nghiệm riêng biệt.
  + CorrelationAttributeEval: Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách đo lường mối tương quan giữa nó và lớp.
  + GainRatioAttributeEval: Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách đo hệ số khuếch đại liên quan đến lớp.
  + InfoGainAttributeEval: Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách đo lường thông tin thu được liên quan đến lớp.
  + OneRAttributeEval: Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách sử dụng bộ phân loại OneR classifier.
  + PrincipalComponents: Thực hiện phân tích và chuyển đổi các thành phần chính của dữ liệu.
  + ReliefFAttributeEval: Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách liên tục lấy mẫu một cá thể và xem xét giá trị của thuộc tính đã cho của cùng một lớp và khác lớp.
  + SymmetricalUncertAttributeEval: Đánh giá giá trị của một thuộc tính bằng cách đo độ đo đối xứng đối với lớp.
  + WrapperSubsetEval: Đánh giá các tập thuộc tính bằng cách sử dụng một chiến lược học (máy)
* Search method:
  + BestFirst: sử dụng thuật toán vét cạn hillclimbing
  + Ranker: xếp hạng các thuộc tính từ phù hợp nhất đến ít phù hợp nhất
  + Greedy step wise: tìm vét cạn tiến hoặc lùi trong không gian các subset thuộc tính

1. Chọn 5 thuộc tính có tương quan cao nhất với thuộc tính lớp

* Để chọn các thuộc tính có độ tương quan cao với thuộc tính lớp, ta có thể sử dụng CorrelationSubsetEval và Ranker search method để tiến hành đánh giá, các bước thực hiện như sau:
* Trên thanh tabar chọn Select attributes

Graphical user interface, text, application, chat or text message

Description automatically generated

* Trong Attribute Evaluator chọn CorrelationSubsetEval

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

* Ở search method chọn ranker

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

* Chọn thuộc tính class và bấm start

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

* Trong kết quả có được, ta chọn 5 thuộc tính đầu tiên

Text

Description automatically generated

* Vậy ta có các thuộc tính sau có sự tương quan cao nhất với lớp
  + Checking\_status
  + Duration
  + Credit\_amount
  + Savings\_status
  + Housing